

Bản án số: 14/2019/HNGĐ -ST

Ngày 16 - 01 - 2019

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Năm.

2. Ông Hồ Xuân Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thanh Sang –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Quân – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 188/2017/TLST-HNGĐ ngày 30/5/2017 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/12/2018, giữa các đương sự:

. 1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị D, sinh năm 1968.

2. *Bị đơn:* Ông Phan Văn U, sinh năm 1968.

Cùng trú tại: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Phạm Văn U, sinh năm 1957.

3.2. Bà Phan Thị Ánh T, sinh năm 1958.

Cùng trú tại: K, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1945. Trú tại: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Bà Trần Thị H, sinh năm 1970. Trú tại: ấp R, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

(Bà D, ông Phan Văn U có mặt;

ông Phạm Văn U, bà T, bà H, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị D trình bày và yêu cầu:

Về hôn nhân: Bà và ông Phan Văn U chung sống với nhau từ 1989, không có đăng ký kết hôn. Từ năm 2012 đến nay phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông U thường xuyên bạo lực với bà, hiện tại ông bà không sống chung cũng không còn tình cảm nên bà yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 03 con chung gồm Phan Thời Hiếu sinh ngày 15/02/1990, Phan Minh Đời sinh ngày 22/11/1994 và Phan Thị Huyền Trân sinh ngày 10/02/2004. Bà D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trân, yêu cầu ông U cấp dưỡng với số tiền bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu do nhà nước quy định theo từng thời điểm; riêng cháu Hiếu và cháu Đời đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà D rút yêu cầu chia tài sản đối với thửa đất 227, tờ bản đồ 32 theo giấy chứng nhận số 156/QSĐĐ ngày 10/12/1996, 01 cái tử, 02 cái đi-văng. Quá trình giải quyết vụ án, bà và ông U yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông bà với bà Nguyễn Thị H đối với phần diện tích 506,1m² thuộc thửa 222 tờ bản đồ 31 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang vì khoảng 20 năm trước ông bà có nhận chuyển nhượng nhưng chưa làm thủ tục sang tên, đồng thời tự thỏa thuận được với nhau về việc chia đôi thửa đất 222 tờ bản đồ 31 diện tích 870,2m² (trong đó bao gồm thửa 678 diện tích thực tế 364,1m² loại đất thổ quả và diện tích 506,1m² loại đất trồng cây lâu năm) cụ thể bà nhận diện tích đất có căn nh thuộc vị trí thứ 1, 2, giao cho ông U nhận diện tích đất ở vị trí thứ 3 trong sơ đồ trích đo thửa đất ngày 12/7/2018.

Về nợ chung: Bà D không yêu cầu giải quyết đối với số tiền nợ bà Trần Thị H.

* Tại phiên tòa, bị đơn ông Phan Văn U có ý kiến và có cùng yêu cầu như của bà D.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn U và bà Phan Thị Ánh T: Ông U, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng tại các biên bản ghi lời khai, hòa giải ông bà thống nhất nguồn gốc thửa đất số 678, tờ bản đồ số 3, diện tích 410m² là của ông bà, đã giao cho ông Phan Văn U và bà D nên vợ chồng ông U, bà D thỏa thuận yêu cầu chia ông bà không có ý kiến, không tranh chấp gì.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H: Bà H có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng tại các biên bản ghi lời khai bà H thống nhất đồng ý và yêu cầu tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng phần đất 506,1m² nay thuộc thửa 222, tờ bản đồ 31 chưa làm thủ tục sang tên. Ông U, bà D yêu cầu chia phần đất trên bà không có ý kiến, không tranh chấp gì.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H không nộp cho Tòa án bản ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân theo đúng pháp luật tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D và ông U, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về con chung, tài sản chung. Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

* Ngoài lời khai của các đương sự, biên bản công khai chứng cứ và hòa giải thì vụ án có các tài liệu, chứng cứ sau:

- Đơn xác nhận không đăng ký kết hôn.
- Bản sao giấy khai sinh cháu Phan Thời Hiểu, Phan Minh Đời, Phan Thị Huyền Trân.
- Biên bản xác minh tại địa phương về tình trạng hôn nhân, con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ kết quả tranh tụng và các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là Ly hôn được quy định tại Khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn U, bà Phan Thị Ánh T, bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị H có đơn xin vắng mặt, căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

[3] Xét về hôn nhân: Căn cứ đơn xác nhận không đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã L nơi có hộ khẩu thường trú của bà D và ông U thấy rằng ông bà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, do đó việc bà D yêu cầu ly hôn thì cần căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D và ông U.

[4] Về con chung: Căn cứ giấy khai sinh số 249 ngày 05/12/1990, 226 ngày 11/7/2000 và số 262 ngày 04/8/2009 của Ủy ban nhân dân xã L xác định cháu Phan Thời Hiểu sinh ngày 15/02/1990, Phan Minh Đời sinh ngày 22/11/1994 và Phan Thị Huyền Trân sinh ngày 10/02/2004 là con chung của ông U và bà D. Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình thì trường hợp con chung của ông U, bà D được giải quyết theo quy định của Luật về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con. Thấy rằng cháu Trân đang trực tiếp sống chung với bà D, ông bà tự nguyện thỏa thuận và phù hợp nguyện vọng của cháu Trân, do đó cần giao cháu Trân cho bà D được tiếp tục nuôi dưỡng. Ông U tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Trân mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu do nhà nước quy định tính theo thời điểm cho đến khi cháu Trân tròn 18 tuổi nên ghi nhận; cháu Hiểu và cháu Đời đã thành niên, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân huyện, địa phương và lời trình bày của các bên thì phần diện tích 506,1m² loại đất cây lâu năm thuộc thửa 222 chưa được cấp giấy lần đầu, nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị H, quá trình sử dụng bà H thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông U bà D cách đây 20 năm, thỏa thuận miệng, giao tiền đầy đủ, không lập hợp đồng và được ông bà sử

dụng trồng cây lâu năm, ổn định liên tục không tranh chấp cho đến nay do đó căn cứ Mục 2.3 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 cần công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên giữa các bên, xác định phần diện tích này thuộc quyền sử dụng và đây là tài sản chung của vợ chồng ông U bà D. Hiện nay phần đất này đã nhập với thửa đất 678 thành thửa mới 222, đang do ông bà quản lý sử dụng, xác định đây là tài sản chung nên việc ông bà tự nguyện thỏa thuận phân chia là phù hợp không trái quy định của pháp luật nên cần công nhận, đối với căn nH và tài sản tọa lạc trên đất ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà D tự nguyện rút yêu cầu đối với thửa đất 227, tờ bản đồ 32, diện tích 5.000m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH07376 ngày 09/12/2013 và các tài sản gồm 01 tủ ly và 02 đi-văng nên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[6] Về nợ chung: Bà Trần Thị H đã được tổng đạt đúng thủ tục tố tụng nhưng không nộp cho Tòa án văn bản ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn và vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án, đồng thời bà D cũng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét; nếu có tranh chấp sẽ giải quyết vụ án khác.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì bà D phải chịu án phí theo quy định đối với yêu cầu ly hôn là 300.000đ; riêng đối việc cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung do ông bà tự nguyện thỏa thuận được tại các phiên hòa giải và yêu cầu ghi nhận nên chỉ chịu 50% mức án phí tương ứng theo quy định, cụ thể ông U nộp $150.000đ + [(435,1m^2 \times 80.000đ/m^2 \times 5\%) : 2] = 1.020.200đ$, bà D nộp $(435,1m^2 \times 80.000đ/m^2 \times 5\%) : 2 = 870.200đ$.

[8] Xét ý kiến Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 15, 16, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 101 Luật đất đai, Mục 2.3 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị D và ông Phan Văn U.

2. Về con chung: Giao cháu Phan Thị Huyền Trân sinh ngày 10/02/2004 cho bà Trần Thị D được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Phan Văn U có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trân mỗi tháng bằng ½ tháng lương tối thiểu do nhà nước quy định tính theo thời điểm cho đến khi cháu Trân tròn 18 tuổi (hiện nay ½ tháng lương tối thiểu là 695.000đ); cháu Phan Thời Hiểu và cháu Phan Minh Đồi đã thành niên, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên nhận chuyển nhượng là ông Phan Văn U, bà Trần Thị D với bên chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị H đối với diện tích 506,1m² loại đất cây lâu năm thuộc thửa 222 tờ bản đồ 31 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang (đất chưa được cấp giấy lần đầu), có tứ cận: Đông giáp đất bà Đinh Thị Nhẫn, Tây giáp phần còn lại của thửa 222 (cũ là thửa 678), Nam giáp đất ông Phan Văn Mạnh, Bắc giáp đường đá Thống Nhất.

- Xác định thửa đất 222 tờ bản đồ 31 diện tích đo đạc thực tế là 870,1m² (gồm thửa 678 cũ tờ bản đồ 3 diện tích theo giấy 410m² (thực tế 364,1m²) loại đất thổ quả giấy số 156/QSĐĐ ngày 10/12/1996 cấp cho ông Phan Văn U và diện tích 506,1m² loại đất cây lâu năm chưa cấp giấy) là tài sản chung của ông Phan Văn U với bà Trần Thị D. Công nhận sự thỏa thuận tự nguyện phân chia thửa đất 222 giữa ông Phan Văn U với bà Trần Thị D như sau:

+ Bà Trần Thị D được quyền sử dụng phần đất 435.1m² thuộc thửa 222 tờ bản đồ 31 (bao gồm 364,1m² loại đất thổ quả thửa 678 cũ theo giấy chứng nhận số 156/QSĐĐ ngày 10/12/1996 và 71m² loại đất cây lâu năm chưa cấp giấy), có tứ cận:

+ Đông giáp phần đất còn lại của thửa 222 chia ông Phan Văn U.

+ Tây giáp đất đường đất.

+ Nam giáp đất ông Phan Văn Mạnh.

+ Bắc giáp đường đá Thống Nhất

+ Ông Phan Văn U quyền sử dụng phần đất 435.1m² loại đất cây lâu năm thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 31 (đất chưa cấp giấy lần đầu) có tứ cận:

+ Đông giáp đất bà Đinh Thị Nhẫn.

+ Tây giáp phần đất còn lại của thửa 222 chia bà Trần Thị D.

+ Nam giáp đất ông Phan Văn Mạnh.

+ Bắc giáp đất đường đá Thống Nhất

(Có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo)

4. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị D đối với thửa đất 227, tờ bản đồ 32, diện tích 5.000m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH07376 ngày 09/12/2013 và các tài sản gồm 01 tủ ly và 02 đi-văng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị D nộp toàn bộ 1.170.200đ, bà D đã nộp 4.675.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 38661 ngày 30/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G nên bà D được hoàn lại 3.504.800đ.

- Ông Phan Văn U nộp toàn bộ 1.020.200đ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm, đối với đương sự vắng mặt được tính từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

theo qui định các điều 6,7 và 9 Luật thi Hình án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện GCT;
- Chi cục THADS huyện GCT;
- Đường sự;
- UBND xã L;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Kim Phụng